

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ - ST.
Ngày 26/9/2018.
Về việc "Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Như Ngọc.

2. Bà Hồ Thị Hoa.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 137/2018/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Dương Quốc V**, sinh năm 1962 (*Có mặt*)

2. Bị đơn: Bà **Thị E**, sinh năm: 1974 (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp TTB, xã ĐT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Dương Thị Diễm Tr**, sinh năm 1991(*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp VB, xã TT, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Dương Quốc Vt trình bày: Ông và bà Thị E chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống ông và bà Thị E phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông, bà thường xuyên cự cãi và luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên ông, bà đã thật sự ly thân từ năm 2012 đến nay.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung

1. Cháu Dương Thị Diễm Tr, sinh năm: 1991;

2. Cháu Dương Quốc A, sinh năm 1993;

3. Cháu Dương Thị Diễm H, sinh năm 1995. Hiện nay các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có 01 miếng đất ruộng (20 công tầm 3m) và 01 căn nhà tọa lạc tại ấp TTB, xã ĐT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, đất do bà Thị E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay cháu Quốc A trực tiếp sử dụng.

Giữa ông và bà E đã thỏa thuận trước khi ly hôn là giao cho bà E và các con quản lý sử dụng nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

1. Nợ em ruột ông là Dương Quốc H số tiền 100.000.000 đồng.

2. Nợ con gái ông là Dương Thị Diễm Tr số tiền 40.000.000 đồng.

3. Nợ bà Đặng Thị O (tên thường gọi Út O) số tiền là 17.000.000 đồng.

Đối với số nợ chung, trước khi ly hôn thì ông và bà E đã thỏa thuận bà E chịu trách nhiệm trả số nợ này. Hiện nay, bà E đã trả hết nợ cho ông H và bà O.

Tại phiên tòa, ông V yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Thị E.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Giữa ông và bà E đã thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa bà Thị E vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 16/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Thị E trình bày:* Bà hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông V về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, có 03 con chung hiện nay đã trưởng thành, có tài sản chung, có nợ chung nhưng ông bà đã thỏa thuận và thời gian ly thân là đúng. Nay, bà đồng ý ly hôn với ông Dương Quốc V.

- Về con chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông V đã thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông V đã thỏa thuận, khi ly hôn bà tự chịu trách nhiệm trả nợ cho ông H, bà Út O và chị Diễm Tr. Tuy nhiên, trong thời gian Tòa án giải quyết, bà đã trả hết nợ cho ông H và bà O. Số nợ của chị Diễm Tr thì khi nào chị Tr có yêu cầu bà sẽ trả.

* *Tại phiên tòa chị Diễm Tr vắng mặt nhưng tại tờ tường trình ngày 18/7/2018, chị Dương Thị Diễm Tr xác nhận:* Hiện nay, ông V và bà E còn nợ chị số tiền là 40 triệu đồng. Nay ông V và bà E ly hôn, chị đồng ý để số nợ này cho bà E chịu trách nhiệm trả nợ cho chị. Hiện nay, chị chưa cần đến số tiền này, khi nào chị có yêu cầu thì chị sẽ tính toán với bà E sau.

* *Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2018, ông Dương Quốc H xác nhận:* Bà E đã trả cho ông số tiền 100 triệu đồng vào tháng 6/2018. Hiện nay, ông V và bà E không còn nợ ông khoản tiền nào.

* *Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/8/2018, bà Đặng Thị O (Út O) xác nhận:* Bà E đã trả cho bà số tiền là 16.542.000 đồng mà vợ chồng bà E đã mua hàng còn nợ lại vào ngày 20/8/2018. Hiện nay, ông V và bà E không còn nợ bà khoản tiền nào.

* *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận ông Dương Quốc V và bà Thị E là vợ chồng.

Về con chung: Các con của ông V, bà E đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được. Về tài sản chung: Ông V, bà E không có tranh chấp nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Ông V và bà E, chị Tr đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn ông Dương Quốc V yêu cầu xin được ly hôn với bà Thị E là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình và khi ông V khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn bà Thị E, cư trú và làm ăn sinh sống tại ấp TTĐ, xã ĐT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng đến bị đơn bà Thị E, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Dương Thị Diễm Tr và Tòa án nhận được văn bản thể hiện ý kiến của bà E, chị Tr đối với yêu cầu ly hôn của ông V. Sau khi tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án tiến hành các thủ tục đưa vụ án ra xét xử thì bà E, chị Diễm Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với lý do bận công việc gia đình không thể tham gia phiên tòa. HĐXX xét thấy, đơn đề nghị của bà E, chị Tr phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà E và chị Tr.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Quốc H, bà Đặng Thị O. Sau khi thụ lý vụ án và căn cứ vào lời khai của ông V và bà E, Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng đối với ông Dương Quốc H, bà Đặng Thị O là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại Điều 73 BLTTDS (*Do trong thời gian chung sống, ông V, bà E có nợ ông Dương Quốc H số tiền 100.000.000 đồng, nợ bà Đặng Thị O số tiền 16.542.000 đồng*), nhưng trong quá trình giải quyết, nguyên đơn và bị đơn đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán hết nợ cho ông H, bà O. Đồng thời, ông H, bà O xác nhận bà Thị E đã trả hết số nợ còn thiếu cho ông H, bà O nên ông H, bà O không có yêu cầu gì và xác định không còn liên quan gì đến vụ kiện. Xét thấy, quyền lợi của ông H, bà O và nghĩa vụ trả nợ của ông V, bà E trong vụ án này không còn nên Tòa án không tiếp tục đưa ông Dương Quốc H, bà Đặng Thị O vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] *Về nội dung*: Xét về quan hệ hôn nhân, ông Dương Quốc V và bà Thị E chung sống với nhau từ năm 1999 cho đến nay nhưng ông, bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn, mặc dù ông, bà có đủ điều kiện kết hôn nên đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 (*nay là Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014*).

Tuy ông V và bà E chung sống trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn nên ông V có yêu cầu ly hôn đối với bà E và được Tòa án thụ lý vụ kiện. HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Dương Quốc V và bà Thị E.

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký được kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”

[4] *Về con chung*: Ông V và bà E xác định trong quá trình chung sống ông, bà có 03 con chung tên (*Dương Thị Diễm Tr, sinh năm: 1991; Dương Quốc A, sinh năm 1993 và Dương Thị Diễm H, sinh năm 1995*), hiện nay các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Ông V và bà E tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Hiện tại ông V, bà E còn nợ chị Dương Thị Diễm Tr số tiền 40.000.000 đồng. Ông V, bà E và chị Tr cùng thống nhất tự thỏa thuận bà Thị E chịu trách nhiệm trả cho chị Tr số tiền 40.000.000 đồng khi chị Tr có yêu cầu. Chị Tr không yêu cầu đòi nợ đối với ông V, bà E trong cùng vụ kiện này, nên HĐXX cũng không xem xét.

[7] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn ông Dương Quốc V phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

[8] *Quyền kháng cáo*: Ông V có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 26/9/2018);

Riêng bà E, chị Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Dương Quốc V và bà Thị E là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc Ông Dương Quốc V phải chịu số tiền án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008806 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Ông Việt không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Ông V có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2018).

Riêng bà E vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh